



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 79

Ngày 21 tháng 7 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

08-7-2026	Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	3
10-7-2026	Quyết định số 61/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.	17
14-7-2026	Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	19
15-7-2026	Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	28
16-7-2026	Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà	48

nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk.

17-7-2026	Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	51
-----------	---	----

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 60/2026/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 08 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị và Nông thôn số 47/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn số 144/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 568/TTr-SNV ngày 31 tháng 5 năm 2026 và Báo cáo số 301/BC-SNV ngày 24 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Nội vụ; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh; Giám đốc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2. Những nội dung liên quan đến việc phối hợp giữa các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan. Trường hợp văn bản viện dẫn áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành.

2. Các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh (sau đây gọi chung là Ban A), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh (sau đây gọi chung là Ban B), Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh (sau đây gọi chung là Ban C) (sau đây gọi là các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh), Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Hồ và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Ea Kar trực thuộc Ban A; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Buôn Ma Thuột trực thuộc Ban B, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy Hòa và Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Tuy An trực thuộc Ban C (sau đây gọi là các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh).

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh.

4. Ủy ban nhân dân các xã, phường.

5. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

1. Hoạt động phối hợp phải dựa trên chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng cơ quan, đơn vị đã được pháp luật quy định; phân định rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong từng hoạt động cụ thể.

2. Chủ động, kịp thời, đúng trình tự, thủ tục, thời hạn và yêu cầu theo quy định của pháp luật; bảo đảm yêu cầu chuyên môn, chất lượng, hiệu quả công việc.

3. Bảo đảm tính thống nhất, khách quan.

4. Chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả phối hợp.

Điều 4. Nội dung phối hợp

Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Hình thức và cơ chế phối hợp

1. Các hình thức phối hợp

a) Phối hợp bằng văn bản giấy hoặc văn bản điện tử thông qua Hệ thống quản lý văn bản và điều hành, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành chuyên môn.

b) Phối hợp thông qua tổ chức hội nghị, cuộc họp, giao ban hoặc làm việc trực tiếp.

c) Phối hợp thông qua công chức, viên chức được cử làm đầu mối liên hệ của các cơ quan, đơn vị.

d) Các hình thức phối hợp khác theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan, bảo đảm phù hợp với tính chất, nội dung công việc.

2. Cơ chế phối hợp

a) Cơ quan chủ trì có trách nhiệm cung cấp đầy đủ thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan và xác định rõ nội dung lấy ý kiến, thời hạn trả lời của cơ quan phối hợp.

b) Cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đúng nội dung được hỏi, bảo đảm chất lượng chuyên môn và thời hạn theo yêu cầu của cơ quan chủ trì; quá thời hạn yêu cầu mà không có văn bản trả lời thì được coi là đồng ý và phải chịu trách nhiệm về các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý của đơn vị mình.

c) Trường hợp phát sinh ý kiến khác nhau giữa các cơ quan, đơn vị, cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp, tổ chức cuộc họp để thống nhất phương án xử lý; trường hợp không đạt được sự thống nhất, cơ quan chủ trì có trách nhiệm lập văn bản nêu rõ các quan điểm khác nhau, đề xuất phương án giải quyết và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền.

Chương II

TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP TRONG HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện đối với hoạt động đầu tư xây dựng, gồm: Lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; khảo sát, thiết kế xây dựng; cấp giấy phép xây dựng; thi công, nghiệm thu, bảo hành và bảo trì công trình xây dựng; thí nghiệm chuyên ngành xây dựng và kiểm định xây dựng; an toàn trong thi công xây dựng; hợp đồng xây dựng; quản lý điều kiện năng lực hoạt động xây dựng của tổ chức, cá nhân và cấp giấy phép hoạt động cho nhà thầu nước ngoài.

2. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư xây dựng, kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định.

3. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy hoạch, thiết kế xây dựng, giấy phép xây dựng theo quy định.

4. Thực hiện quản lý công tác đấu thầu trong hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu trên địa bàn.

5. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước đối với hoạt động của các Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn do Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập.

6. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, an toàn trong thi công xây dựng, bảo trì công trình xây dựng; thực hiện giám định tư pháp trong lĩnh vực xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

7. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn; tổ chức xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh công bố, ban hành hoặc công bố theo phân cấp hoặc ủy quyền: công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng, giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng trong phạm vi quản lý (nếu cần thiết).

8. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật cho công tác xây dựng đặc thù của địa phương theo quy định và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

9. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng, ban hành các định mức bảo trì, bảo dưỡng chưa có trong danh mục định mức được Bộ Xây dựng, bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành theo quy định.

10. Thực hiện việc thông báo các thông tin về định mức, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng theo tháng, quý hoặc năm, theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng bảo đảm kịp thời với những biến động giá trên thị trường xây dựng.

11. Cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động xây dựng cho các nhà thầu nước ngoài hoạt động, xây dựng tại địa bàn theo quy định.

12. Tổ chức sát hạch, cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề xây dựng đối với cá nhân, chứng chỉ năng lực hoạt động đối với tổ chức theo quy định; hướng dẫn, kiểm tra việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, bổ sung, chuyển đổi, thu hồi và quản lý các loại chứng chỉ hành nghề (chứng chỉ năng lực) hoạt động xây dựng trên địa bàn.

13. Đăng tải, cập nhật, cung cấp thông tin về năng lực của các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động xây dựng có trụ sở chính trên địa bàn (bao gồm cả các nhà thầu nước ngoài hoạt động xây dựng) theo quy định; tích hợp các thông tin này trên trang thông tin điện tử do Bộ Xây dựng quản lý.

14. Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể hoạt động đầu tư xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý của Sở.

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan lập, thẩm định trình phê duyệt và tham mưu điều hành kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, các chương trình đầu tư công khác của địa phương.

2. Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan liên quan xây dựng, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách và quy định của pháp luật về đầu tư công, pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc tuân thủ kế hoạch đầu tư công.

3. Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan có liên quan thực hiện giám sát, đánh giá đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc phạm vi quản lý của địa phương (trong đó lưu ý đánh giá hiệu quả đầu tư dự án).

4. Chủ trì, phối hợp với các địa phương, cơ quan theo dõi, tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện giải ngân các chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công của địa phương; tổng hợp, đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

5. Làm đầu mối ứng dụng và triển khai Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư công trong hoạt động quản lý nhà nước về đầu tư công tại địa phương.

6. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với chương trình, dự án sử dụng vốn đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; tiếp nhận hồ sơ đề xuất dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư của nhà đầu tư theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh; chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu khả thi của các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc phạm vi quản lý của địa phương trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao làm đơn vị thẩm định.

7. Làm đầu mối đăng tải thông tin dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; thẩm định hồ sơ mời

thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu trong trường hợp các nội dung này được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

8. Chủ trì tham mưu xử lý tình huống trong lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh; tham gia Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị cấp địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

9. Thực hiện kiểm tra việc phân bổ dự toán ngân sách Nhà nước chi đầu tư công của các đơn vị dự toán cấp I; nhập và phê duyệt dự toán trên hệ thống TABMIS theo quy định của Bộ Tài chính.

10. Hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện phân bổ, quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư thuộc ngân sách địa phương của chủ đầu tư và cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý về lĩnh vực tài chính kế hoạch và vốn từ các nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị sự nghiệp; tình hình thanh toán vốn đầu tư của Kho bạc Nhà nước khu vực.

11. Chủ trì tổ chức thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đối với các dự án thuộc ngân sách do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; hướng dẫn, kiểm tra các chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý.

12. Tổng hợp, báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công.

13. Phối hợp với Kho bạc Nhà nước khu vực theo dõi và đôn đốc các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án thu hồi số vốn đã thanh toán thừa khi dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán có số vốn được quyết toán thấp hơn số vốn đã thanh toán cho dự án khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

14. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định gia hạn thời gian bố trí vốn ngân sách nhà nước, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước theo thẩm quyền quy định tại pháp luật về đầu tư công.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, điều kiện và diện tích tách thửa tối thiểu; chính sách đặc thù về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất và các nội dung khác thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tổ chức thực hiện việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền.

4. Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính; thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai.

5. Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định.

6. Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định của pháp luật.

7. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

8. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

9. Kiểm tra công tác tổ chức thực hiện việc phát triển quỹ đất, quản lý, khai thác quỹ đất; thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến bố trí quỹ đất để đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo quy định.

10. Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của địa phương theo quy định của pháp luật.

11. Chủ trì tổ chức rà soát, xử lý và công bố công khai các dự án đầu tư không đưa đất vào sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc chậm tiến độ sử dụng đất 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư; các dự án được gia hạn; các dự án chậm tiến độ sử dụng đất vì lý do bất khả kháng theo quy định.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Công Thương

Thực hiện nhiệm vụ về quản lý đầu tư xây dựng công trình thuộc chuyên ngành xây dựng trong phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 10. Trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Giao thông và Nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư, gồm:

a) Giai đoạn chuẩn bị dự án: Lập đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi nước ngoài (nếu có); lập, trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ lập dự án; lập, trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn làm cơ sở lập dự án; lập, trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng hoặc Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng để phê duyệt dự án, quyết định đầu tư xây dựng; các công việc cần thiết khác liên quan đến chuẩn bị dự án.

b) Giai đoạn thực hiện dự án đầu tư xây dựng: Chuẩn bị mặt bằng xây dựng, rà phá bom mìn (nếu có); khảo sát xây dựng phục vụ thiết kế triển khai sau thiết kế cơ sở; lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng; lập thủ tục cấp giấy phép xây dựng (đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng); ký kết hợp đồng xây dựng; thi công xây dựng công trình; giám sát thi công xây dựng; tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; vận hành, chạy thử; nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; quyết toán hợp đồng xây dựng; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng; các công việc cần thiết khác liên quan đến thực hiện dự án.

c) Giai đoạn kết thúc xây dựng: Quyết toán hợp đồng xây dựng, trình quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, xác nhận hoàn thành công trình; bàn giao công trình đưa vào sử dụng; bảo hành công trình xây dựng, bàn giao các hồ sơ liên quan; giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng; các công việc cần thiết khác.

2. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án, gồm:

a) Tổ chức thực hiện quản lý dự án bảo đảm yêu cầu về tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn, bảo vệ môi trường và các nội dung khác theo quy định. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

b) Thực hiện nhiệm vụ hành chính, điều phối và trách nhiệm giải trình: Tổ chức văn phòng và quản lý nhân sự; thực hiện chế độ tiền lương, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc phạm vi quản lý; thiết lập hệ thống thông tin nội bộ và lưu trữ thông tin; cung cấp thông tin và giải trình chính xác, kịp thời về hoạt động của đơn vị theo yêu cầu của người quyết định đầu tư và của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

c) Tự thực hiện, cung cấp các dịch vụ tư vấn khi đủ điều kiện, năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan.

đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định.

e) Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

g) Giải phóng mặt bằng các dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.

3. Thực hiện các chức năng khác khi được cấp có thẩm quyền giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án theo nhiệm vụ, quyền hạn.

Điều 11. Trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư

a) Lập và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu theo quy định; xác định cụ

thể phạm vi, mục tiêu, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, nguồn lực sử dụng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện. Việc lập và phê duyệt kế hoạch phải phù hợp với quyết định chủ trương đầu tư, kế hoạch vốn được cấp có thẩm quyền giao và bảo đảm hiệu quả đầu tư.

b) Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ có liên quan đến xây dựng công trình; tổ chức lập dự án, báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế kỹ thuật trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị dự án khác.

c) Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có) và thu hồi đất, giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và các công việc cần thiết khác.

d) Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán, thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình và thực hiện các công việc trong giai đoạn kết thúc dự án khác.

đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh theo quy định.

e) Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án

a) Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định của pháp luật xây dựng, pháp luật đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan. Phối hợp hoạt động với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để đảm bảo yêu cầu về khối lượng, tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

b) Tham gia hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng (quản lý dự án, lập dự án, thiết kế, giám sát, đấu thầu, lập quy hoạch, ...) cho các dự án khác trên cơ sở bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, có đủ điều kiện về năng lực thực hiện.

c) Giám sát thi công xây dựng công trình khi đủ điều kiện năng lực hoạt

động theo quy định của pháp luật.

d) Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

đ) Tổ chức thực hiện phương án đền bù, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng các dự án do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh làm chủ đầu tư.

3. Về dự án sử dụng vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác

Làm chủ đầu tư một số dự án đầu tư xây dựng công trình trong lĩnh vực xây dựng dân dụng và công nghiệp; hạ tầng đô thị và khu công nghiệp sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các nguồn vốn hợp pháp khác khi được cấp có thẩm quyền giao. Quản lý dự án đầu tư xây dựng đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn nhà nước ngoài ngân sách, vốn vay hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn hợp pháp khác đối với các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; các công trình hạ tầng đô thị, khu công nghiệp và các dự án khác do cấp có thẩm quyền giao và các nhiệm vụ theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 12. Trách nhiệm của Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh

1. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chủ đầu tư, gồm:

a) Lập kế hoạch dự án: Lập, trình, phê duyệt kế hoạch thực hiện dự án hàng năm, trong đó phải xác định rõ các nguồn lực sử dụng, tiến độ thực hiện, thời hạn hoàn thành, mục tiêu chất lượng và tiêu chí đánh giá kết quả thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng: Thực hiện các thủ tục liên quan đến quy hoạch xây dựng, sử dụng đất đai, tài nguyên, hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ cảnh quan, môi trường, phòng chống cháy nổ có liên quan đến xây dựng công trình; tổ chức lập dự án, trình thẩm định, phê duyệt dự án theo quy định; tiếp nhận, giải ngân vốn đầu tư và thực hiện các công việc chuẩn bị thực hiện dự án khác.

c) Các nhiệm vụ thực hiện dự án: Thuê tư vấn thực hiện khảo sát, thiết kế xây dựng và thẩm định, phê duyệt hoặc tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán xây dựng (theo phân cấp); chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thu hồi, các cơ quan có liên quan thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giao nhận đất để thực hiện dự án; tổ chức lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng xây dựng; chủ trì thực hiện công tác nghiệm thu, giải ngân, thanh toán theo hợp đồng xây dựng và thực hiện các công việc khác thuộc dự án theo quy định của pháp luật.

d) Các nhiệm vụ kết thúc xây dựng, bàn giao công trình để vận hành, sử dụng: Tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình hoàn thành; vận hành chạy thử; quyết toán,

thanh lý hợp đồng xây dựng, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình và bảo hành công trình và thực hiện các công việc trong giai đoạn kết thúc dự án khác.

đ) Các nhiệm vụ quản lý tài chính và giải ngân: Tiếp nhận, giải ngân vốn theo tiến độ thực hiện dự án và hợp đồng ký kết với nhà thầu xây dựng; thực hiện chế độ quản lý tài chính, tài sản của Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh theo quy định.

e) Các nhiệm vụ giám sát, đánh giá và báo cáo: Thực hiện giám sát đánh giá đầu tư theo quy định pháp luật; định kỳ đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện dự án với người quyết định đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

2. Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án, gồm: Tổ chức thực hiện các nội dung quản lý dự án theo quy định của pháp luật xây dựng, pháp luật đầu tư công và các quy định pháp luật khác có liên quan; Phối hợp với tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện dự án để đảm bảo yêu cầu về khối lượng, tiến độ, chất lượng, chi phí, an toàn và bảo vệ môi trường; Thực hiện các nhiệm vụ quản lý dự án khác do người quyết định đầu tư, chủ đầu tư giao hoặc ủy quyền thực hiện.

3. Nhận ủy thác quản lý dự án của các chủ đầu tư khác khi được yêu cầu, phù hợp với năng lực hoạt động của mình trên cơ sở đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ quản lý các dự án được giao, đồng thời có thể tham gia đấu thầu tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng trên cơ sở tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu đối với dự án thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đấu thầu.

4. Giám sát thi công xây dựng công trình, giám sát khảo sát xây dựng và tổ chức, thực hiện lựa chọn nhà thầu khi đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật.

5. Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng khu vực phía Đông tỉnh có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật xây dựng và quy định của pháp luật có liên quan (nếu có).

6. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng các dự án do đơn vị làm chủ đầu tư.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 13. Trách nhiệm của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh

1. Tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất; quản lý khai thác nhà, đất là tài sản công; tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và thực hiện các dịch vụ khác trong lĩnh vực đất đai theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức thực hiện công tác giải phóng mặt bằng đối với các dự án do đơn vị làm chủ đầu tư; thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng tâm, trọng điểm của tỉnh giao và của các cơ quan, đơn vị khác hợp đồng theo quy định.

3. Tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất các dự án trọng điểm, quan trọng trên địa bàn tỉnh.

Điều 14. Trách nhiệm của các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh

1. Làm chủ đầu tư các dự án, công trình trên địa bàn liên xã, phường do UBND tỉnh giao; thực hiện quản lý các dự án, công trình do UBND xã, phường làm chủ đầu tư khi được UBND xã, phường giao theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện công tác giải phóng mặt bằng; phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất trên địa bàn khu vực các xã, phường; liên xã, phường.

3. Thực hiện quản lý điều hành hoạt động công trình đô thị, dịch vụ sự nghiệp công và dịch vụ công ích trên phạm vi khu vực liên xã, phường như: Quản lý hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, quản lý hệ thống vỉa hè (khi hư hỏng, xuống cấp), trồng, chăm sóc cây xanh, vệ sinh môi trường, nghĩa trang liên xã, phường, bảo trì hệ thống giao thông do phường, xã quản lý....

4. Thực hiện các chức năng khác khi được cấp có thẩm quyền giao và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định pháp luật hiện hành.

5. Quản lý quỹ đất quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

6. Lập và thực hiện dự án tạo quỹ đất để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất.

7. Lập, tổ chức thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; lập dự án tạo quỹ đất để giao đất thực hiện chính sách đất đai đối với đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng bảng giá đất; xác định giá đất cụ thể theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Tổ chức thực hiện việc đầu tư xây dựng tạo lập và phát triển quỹ đất tái định cư để phục vụ Nhà nước thu hồi đất và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

9. Tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

10. Lập danh mục và tổ chức cho thuê ngắn hạn các khu đất, thửa đất được giao quản lý nhưng chưa có quyết định giao đất, cho thuê đất.

11. Thực hiện các dịch vụ trong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các dịch vụ khác trong lĩnh vực quản lý đất đai.

12. Thực hiện quản lý điều hành hoạt động công trình đô thị, dịch vụ sự nghiệp công và dịch vụ công ích trên phạm vi khu vực liên xã, phường như: Quản lý hệ thống điện chiếu sáng công cộng, hệ thống thoát nước mưa, xử lý nước thải, quản lý hệ thống vỉa hè (khi hư hỏng, xuống cấp), trồng, chăm sóc cây xanh, vệ sinh môi trường, nghĩa trang liên xã, phường, bảo trì hệ thống giao thông do phường, xã quản lý....

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao, các cơ quan, đơn vị chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị khi thực hiện nhiệm vụ trong hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh, đảm bảo nguyên tắc, hình thức và cơ chế phối hợp quy định tại Quy chế này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh; các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh, các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng trực thuộc các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm:

a) Tổ chức phổ biến, quán triệt nội dung Quy chế này đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

b) Triển khai thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và hiệu quả các nội dung phối hợp quy định tại Quy chế này.

c) Định kỳ trước ngày 05 tháng 12 hằng năm, báo cáo kết quả thực hiện Quy chế gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp.

2. Giao Sở Xây dựng là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ theo dõi, đôn đốc, kiểm tra và hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quy chế này; định kỳ hằng năm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân gửi phản ánh bằng văn bản về Sở Xây dựng theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định./.

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 61/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 10 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/06/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Luật Kế toán; Luật Kiểm toán độc lập; Luật Ngân sách nhà nước; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Luật Quản lý thuế; Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg ngày 09/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Quyết định số 588/QĐ-UBND ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành Danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 141/TTr-STC ngày 06/5/2026 về dự thảo Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định này không áp dụng đối với trường hợp quy định tại điểm d, điểm e khoản 3 Điều 4 Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi chung là các sở, ban, ngành).

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã).

3. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quyết định bổ sung số lượng, loại máy móc, thiết bị.

Điều 3. Phân cấp thẩm quyền quyết định bổ sung máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh

Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định cho các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý và cơ quan, đơn vị mình: Bổ sung số lượng máy móc, thiết bị đã quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg hoặc bổ sung các loại máy móc, thiết bị khác ngoài các máy móc, thiết bị đã quy định tại Mục A Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2026/QĐ-TTg để phục vụ Chính phủ điện tử, số hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đỗ Hữu Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 62/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công chứng số 46/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch;

Căn cứ Nghị định số 104/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng;

Căn cứ Nghị định số 280/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 158/TTr-STP ngày 26 tháng 6 năm 2026.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này quy định việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực giao dịch từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây xã, phường gọi là cấp xã) sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Công chứng số 46/2024/QH15, điểm e khoản 1 Điều 63 Nghị định số 104/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành

Luật Công chứng và điểm h khoản 1 Điều 43 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.

b) Quyết định này không áp dụng đối với việc chứng thực bản sao điện tử theo quy định của Nghị định số 45/2020/NĐ-CP về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử cho đến khi có văn bản thông báo của Sở Tư pháp về việc tổ chức hành nghề công chứng có đủ điều kiện thực hiện chứng thực bản sao điện tử theo quy định.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã; tổ chức hành nghề công chứng; người yêu cầu công chứng, chứng thực; các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động công chứng, chứng thực, quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng, chứng thực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Chuyển giao thẩm quyền chứng thực

1. Chuyển giao toàn bộ hoặc một phần thẩm quyền chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực giao dịch từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang các tổ chức hành nghề công chứng theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Tại những địa bàn cấp xã đã chuyển giao thẩm quyền chứng thực, cá nhân, tổ chức có nhu cầu thực hiện loại việc chứng thực đã chuyển giao được lựa chọn:

a) Chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, công chứng giao dịch tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào trên địa bàn tỉnh theo quy định pháp luật về công chứng, chứng thực.

b) Chứng thực bản sao từ bản chính; chứng thực chữ ký; chứng thực chữ ký người dịch; chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản; chứng thực di chúc, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản; chứng thực văn bản ủy quyền liên quan đến việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất, nhà ở tại Ủy ban nhân dân cấp xã khác theo quy định của pháp luật về chứng thực không phụ thuộc vào nơi cư trú của người yêu cầu chứng thực.

3. Xem xét chuyển giao thẩm quyền chứng thực sau thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành

a) Chưa xem xét chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng đối với địa bàn cấp xã chỉ có 01 Văn phòng công chứng.

b) Xem xét chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực (chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch, chứng thực giao dịch) từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng khi trên địa bàn cấp xã đó có ít nhất 01 Văn phòng công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả và ít nhất 03 Văn phòng công chứng được phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương.

c) Xem xét chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng khi trên địa bàn cấp xã đó có ít nhất 01 Văn phòng công chứng đang hoạt động ổn định, hiệu quả và ít nhất 02 Văn phòng công chứng được phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương.

d) Việc đánh giá tính ổn định, hiệu quả, phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Dừng việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực đối với trường hợp địa bàn cấp xã đã thực hiện việc chuyển giao nhưng không còn đủ số lượng tối thiểu tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Đối với các việc chứng thực thuộc phạm vi chuyển giao, Ủy ban nhân dân cấp xã không tiếp nhận, không thực hiện việc chứng thực này kể từ thời điểm văn bản quy định việc chuyển giao có hiệu lực thi hành.

b) Đối với các việc chứng thực không thuộc phạm vi chuyển giao, Ủy ban nhân dân cấp xã vẫn thực hiện theo quy định pháp luật về chứng thực.

c) Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã về phạm vi và thời điểm thực hiện việc chuyển giao; tuyên truyền, thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng thực thuộc phạm vi đã chuyển giao liên hệ cơ quan, tổ chức theo khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

2. Các tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm tiếp nhận, thực hiện việc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, công chứng giao dịch theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo đáp ứng nhu cầu của tổ chức, cá nhân.

3. Trách nhiệm của Sở Tư pháp

a) Định kỳ Quý I hàng năm, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng rà soát, đánh giá và tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể việc chuyển giao, dừng việc chuyển giao theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 bằng văn bản hành chính.

b) Đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Phụ lục I về các địa phương chuyển giao thẩm quyền chứng thực từ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã sang tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn; kịp thời cập nhật khi có thay đổi.

c) Thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng khi có văn bản từ cơ quan có thẩm quyền thể hiện tổ chức hành nghề công chứng có đủ điều kiện thực hiện chứng thực bản sao điện tử.

d) Theo dõi, giám sát việc thực hiện; tham mưu sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ Quyết định này khi không còn phù hợp quy định pháp luật và tình hình thực tiễn tại địa phương.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Trưởng các tổ chức hành nghề công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức hành nghề công chứng, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các hồ sơ yêu cầu chứng thực mà Ủy ban nhân dân cấp xã đã tiếp nhận theo thẩm quyền trước khi Quyết định này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp tục giải quyết theo quy định pháp luật về chứng thực.

2. Trường hợp phát sinh yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ, sửa lỗi sai sót giấy tờ, văn bản do Ủy ban nhân dân cấp xã đã chứng thực thì Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết theo thẩm quyền./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Nguyên Thảo

Phụ lục I

**CHUYỂN GIAO THẨM QUYỀN CHỨNG THỰC TỪ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ SANG TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ
CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND
ngày 14/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

STT	Đơn vị hành chính	Tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn cấp xã	Phạm vi chuyển giao
1	Phường Buôn Ma Thuật	1. Phòng Công chứng số 1 2. Văn phòng công chứng Đại An. 3. Văn phòng công chứng Đắk Lắk. 4. Văn phòng công chứng Tây Nguyên. 5. Văn phòng công chứng Đỗ Xuân Bình. 6. Văn phòng công chứng Võ Thị Loan. 7. Văn phòng công chứng Đỗ Thắm. 8. Văn phòng công chứng Đặng Thị Nam Bắc.	Chuyển giao toàn bộ thẩm quyền chứng thực
2	Phường Tuy Hòa	1. Văn phòng công chứng Đắk Phú. 2. Văn phòng công chứng Phú Yên. 3. Văn phòng công chứng Hoàng Tình. 4. Văn phòng công chứng Lưu Tấn Hào. 5. Văn phòng công chứng Trần Đặng Ngọc Hoài.	Chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch
3	Phường Tân An	1. Văn phòng công chứng Hoàng Văn Việt. 2. Văn phòng công chứng Bùi Đình Phúc.	
4	Xã Krông Pắc	1. Phòng Công chứng số 2. 2. Văn phòng công chứng Trung Nghĩa. 3. Văn phòng công chứng Phan Hữu Thọ.	
05	Xã Ea Kar	1. Văn phòng công chứng Nguyễn Thị Lâm. 2. Văn phòng công chứng Văn Đình Tùng.	

Chú thích:

1. Phụ lục này được đăng tải trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp (<https://sotuphapdaklak.gov.vn/Thông tin chuyên ngành/Bổ trợ tư pháp/Chứng thực>). Các thay đổi về số lượng, tên gọi của tổ chức hành nghề công chứng sau thời điểm Quyết định có hiệu lực do Sở Tư pháp cập nhật theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 3 Quyết định.

2. Đối với chứng thực giao dịch, khi chuyển giao, tổ chức hành nghề công chứng không chứng thực giao dịch theo quy định pháp luật chứng thực, mà thực hiện công chứng giao dịch theo quy định pháp luật về công chứng.

3. Tại những địa bàn cấp xã đã thực hiện chuyển giao thì việc yêu cầu công chứng giao dịch hoặc chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch (tương ứng loại việc đã chuyển giao) được thực hiện tại bất kỳ tổ chức hành nghề công chứng nào trên địa bàn tỉnh.

Phụ lục II

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ TÍNH ỔN ĐỊNH, HIỆU QUẢ, PHÂN BỐ HỢP LÝ
CỦA VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 62/2026/QĐ-UBND
ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)*

1. Văn phòng công chứng được đánh giá đang hoạt động ổn định nếu có đủ các tiêu chí sau

STT	Tiêu chí
1	Đã hoạt động từ đủ 02 năm trở lên.
2	Có từ 02 công chứng viên hợp danh trở lên đang hành nghề liên tục trong 02 năm liền kề trước năm xem xét việc chuyển giao tại Văn phòng công chứng đó.
3	Không thay đổi địa chỉ trụ sở và không tạm ngừng hoạt động trong 02 năm liền kề năm xem xét việc chuyển giao.

2. Văn phòng công chứng được đánh giá hoạt động hiệu quả nếu có đủ các tiêu chí sau

STT	Tiêu chí
1	Trong 02 năm liền kề năm xem xét việc chuyển giao: tổng số lượng hồ sơ công chứng, chứng thực (<i>công chứng giao dịch, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch</i>) thực hiện tại Văn phòng công chứng đó từ gấp đôi trở lên tổng số lượng hồ sơ chứng thực (<i>chứng thực giao dịch, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký, chứng thực chữ ký người dịch</i>) tại Ủy ban nhân dân cấp xã trên cùng địa bàn cấp xã. <i>(Riêng việc xem xét, đánh giá của năm 2027 trên cơ sở số liệu từ ngày 01/7/2025 và số liệu của năm 2026)</i>
2	Văn phòng công chứng và công chứng viên không bị kỷ luật, không bị xử phạt vi phạm hành chính, không bị khởi tố, truy tố, xét xử do vi phạm pháp luật công chứng trong 02 năm liền kề năm xem xét chuyển giao

3. Văn phòng công chứng được đánh giá phân bố hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu chứng thực tại địa phương

Khoảng cách giữa trụ sở Văn phòng công chứng và trụ sở Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã đó không quá 02 km (*theo xác định độc lập của Ủy ban nhân dân cấp xã và Văn phòng công chứng; trường hợp không thống nhất, Sở Tư pháp sẽ xác định*)./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 128/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 129/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 661/TTr-SNV ngày 20 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan, triển khai thực hiện Quyết định này và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 7 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) về việc ban hành Quy chế quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk và Quyết định số

31/2024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) về việc ban hành Quy chế quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Phú Yên./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Mỹ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 7 năm 2026 của UBND tỉnh)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Công trình ghi công liệt sĩ được quy định tại Điều 41 Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14.

2. Mộ liệt sĩ được quy định tại Điều 42 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk được quản lý thống nhất theo quy định tại Điều 43 Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 và Điều 151, Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

2. Tên công trình ghi công liệt sĩ gắn với tên địa danh cũ đã sử dụng trước khi hợp nhất tỉnh.

Chương II

QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ, MỘ LIỆT SĨ

Điều 4. Trách nhiệm quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý công trình ghi công liệt sĩ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quy chế này.

Điều 5. Nội dung quản lý Nghĩa trang liệt sĩ

1. Lập sơ đồ nghĩa trang và vị trí mộ, quản lý hồ sơ mộ liệt sĩ, lập danh sách quản lý mộ, cập nhật thông tin trong danh sách quản lý mộ theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP quy định về thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ.

2. Xây dựng nội quy thăm viếng. Quản lý, bảo vệ, chăm sóc phần mộ liệt sĩ, khuôn viên, cây cảnh và các công trình khác của nghĩa trang liệt sĩ, bảo đảm luôn trang nghiêm và sạch đẹp.

3. Hằng năm, xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sĩ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Việc sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sĩ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện theo quy định tại khoản 1 Điều 149 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP; tổ chức lễ truy điệu và an táng hài cốt liệt sĩ do các đơn vị tìm kiếm quy tập trong nước theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP; tổ chức an táng hài cốt liệt sĩ đối với trường hợp hài cốt liệt sĩ được di chuyển theo nguyện vọng của thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

5. Phối hợp với các cơ quan liên quan xem xét, đề nghị giải quyết những trường hợp thân nhân gia đình có hài cốt liệt sĩ đang quản lý tại nghĩa trang liệt sĩ có nguyện vọng cất bốc, di dời mộ liệt sĩ theo quy định tại mục IV Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

6. Tổ chức đón tiếp, hướng dẫn thân nhân liệt sĩ, Nhân dân đến thăm viếng; phục vụ lễ viếng theo quy định. Xác nhận vào giấy giới thiệu thăm viếng mộ liệt sĩ theo quy định.

7. Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang liệt sĩ

Điều 6. Nội dung quản lý đền thờ liệt sĩ, đài tưởng niệm liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ.

1. Quản lý, bảo vệ, chăm sóc vườn hoa, cây cảnh và các hạng mục khác của các công trình tưởng niệm liệt sĩ, ghi tên liệt sĩ, bảo đảm luôn sạch đẹp và trang nghiêm.

2. Đón tiếp và hướng dẫn các tổ chức và Nhân dân đến thăm viếng.

3. Phục vụ chu đáo lễ viếng tưởng niệm liệt sĩ theo nội quy, quy định.

4. Hằng năm, xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Việc sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng đài tưởng niệm liệt sĩ, đền thờ liệt sĩ, nhà bia ghi tên liệt sĩ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều

152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP, khoản 3 Điều 5 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực nội vụ.

5. Huy động các nguồn lực hỗ trợ hợp pháp để xây dựng tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa các hạng mục của công trình.

Điều 7. Nội dung quản lý mộ liệt sĩ

1. Mộ liệt sĩ đang an táng trong nghĩa trang liệt sĩ được quản lý theo sơ đồ mộ chí. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ nơi an táng từ 500 mộ liệt sĩ trở lên có trách nhiệm lập danh sách quản lý mộ liệt sĩ an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ để lưu và gửi Sở Nội vụ; trường hợp nghĩa trang không có bộ phận quản lý nghĩa trang thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi quản lý nghĩa trang có trách nhiệm thực hiện.

2. Mộ liệt sĩ phải được quản lý, sửa chữa, tu bổ, thường xuyên chăm sóc.

3. Mộ liệt sĩ trong cùng một nghĩa trang liệt sĩ được xây dựng thống nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 152 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

4. Đối với mộ liệt sĩ sau khi di chuyển hài cốt phải sửa chữa lại vỏ mộ, trên bia mộ khắc thêm dòng chữ “Hài cốt liệt sĩ đã di chuyển” ở phía dưới cùng; trong danh sách quản lý phải ghi rõ hài cốt đã di chuyển về quê quán; lập biên bản bàn giao hài cốt cho thân nhân liệt sĩ và lưu giữ hồ sơ di chuyển theo quy định. Trong danh sách quản lý phải ghi rõ thông tin người di chuyển hài cốt và địa phương nơi an táng hài cốt sau khi di chuyển.

Điều 8. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ

1. Nghĩa trang liệt sĩ nơi an táng từ 500 mộ trở lên thì có bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ. Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này. Trường hợp nghĩa trang liệt sĩ không có bộ phận quản lý nghĩa trang thì UBND cấp xã nơi quản lý nghĩa trang có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy chế này.

2. Số người làm việc tại Bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, số người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Điều 136 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

3. Chính sách đối với bộ phận quản lý nghĩa trang liệt sĩ, người chăm sóc nghĩa trang liệt sĩ thực hiện theo quy định tại Điều 137 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Sở Nội vụ

1. Triển khai, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc thực hiện Quy chế này; theo dõi, tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện Quy chế.

2. Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

3. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

4. Hướng dẫn tuyển dụng, sử dụng, quản lý người làm việc tại nghĩa trang liệt sĩ.

5. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho cán bộ, công chức cấp xã về kỹ năng quản lý, nghiệp vụ lưu trữ hồ sơ thông tin mộ liệt sĩ.

Điều 10. Các sở, ban, ngành có liên quan

1. Sở Tài chính: Hằng năm trên cơ sở dự toán của các cơ quan, đơn vị, xây dựng và khả năng cân đối ngân sách tỉnh, rà soát, tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét bố trí kinh phí để thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, quản lý công trình ghi công liệt sĩ theo phân cấp ngân sách hiện hành. Tham mưu phân bổ kinh phí Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương theo quy định.

2. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ tăng cường công tác tuyên truyền đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” cho thế hệ trẻ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; chủ trì tham mưu tổ chức thấp nền tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7 hằng năm theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Sở Nội vụ, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường tăng cường công tác tuyên truyền đạo lý “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa” cho thế hệ trẻ; tổ chức cho các trường thuộc hệ thống giáo dục quốc dân chăm sóc các nghĩa trang liệt sĩ tại điểm d khoản 3 Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

4. Các Sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý, khai thác, sử dụng và chăm sóc công trình ghi công liệt sĩ.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội làm tốt công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ thông qua việc khai thác, sử dụng các công trình ghi công liệt sĩ.

Điều 11. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Quy chế này, đồng thời ban hành nội quy, quy định cụ thể về quản lý, sử dụng công trình ghi công liệt sĩ và thăm viếng mộ liệt sĩ ở địa phương.

2. Quản lý quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị và nông thôn để xây dựng các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo quy định; không để các tổ chức, cá nhân tự ý xây dựng các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn mà chưa được sự đồng ý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 129/2025/NĐ-CP.

4. Hằng năm, xây dựng kế hoạch và bố trí ngân sách địa phương hoặc từ nguồn kinh phí hợp pháp khác để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thuộc trách nhiệm quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền các nội dung vượt thẩm quyền để được xem xét.

5. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức vận động, huy động kinh phí, nguồn lực để cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, bảo trì công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ trên địa bàn.

6. Thường xuyên tuyên truyền, vận động Nhân dân nâng cao ý thức giữ gìn, bảo quản công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ, đảm bảo công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ được chăm sóc chu đáo, bền đẹp và trang nghiêm.

7. Lập danh sách theo dõi, quản lý các phần mộ liệt sĩ do gia đình quản lý và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

8. Phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc xã, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh cấp xã, cơ sở giáo dục trên địa bàn tổ chức thấp nển tri ân tại các nghĩa trang liệt sĩ trên địa bàn vào hồi 20 giờ ngày 26 tháng 7 hằng năm.

Điều 12. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân đến viếng, dâng hương, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại các công trình ghi công liệt sĩ

1. Các tổ chức, cá nhân đến thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ, tham quan, sinh hoạt truyền thống tại công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk phải chấp hành đúng các nội quy, quy định của đơn vị quản lý công trình ghi công liệt sĩ và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản các công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý lấp đặt, cải tạo, di dời, làm thay đổi thiết kế, kết cấu, mỹ quan các phần mộ liệt sĩ và các hạng mục của công trình ghi công liệt sĩ; không tự ý làm thay đổi thông tin trên bia mộ liệt sĩ.

Điều 13. Kinh phí đảm bảo xây dựng, nâng cấp, sửa chữa và quản lý các công trình ghi công liệt sĩ

Kinh phí tôn tạo, nâng cấp, sửa chữa, chăm sóc, quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 và Pháp lệnh và các quy định pháp luật khác có liên quan. Quản lý, sử dụng kinh phí công khai, minh bạch, đúng quy định.

Điều 14. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Các tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc quản lý các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ hoặc có những đóng góp ủng hộ kinh phí tiêu biểu vào đầu tư, tu bổ, tôn tạo, nâng cấp các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ được các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền xem xét khen thưởng.

2. Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ hoặc biết nhưng không ngăn chặn, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 15. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thì thực hiện theo hướng dẫn của các văn bản đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Nội vụ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC
DANH MỤC CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 63/2026/QĐ-UBND ngày 15/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	TÊN CÔNG TRÌNH GHI CÔNG LIỆT SĨ	ĐỊA CHỈ	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ QUẢN LÝ
I	Nghĩa trang liệt sĩ		
1	Nghĩa trang liệt sĩ Đắk Lắk	Đường Võ Thị Sáu, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk	Sở Nội vụ
2	Nghĩa trang liệt sĩ Phú Yên	Đường 27/7, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	
3	Nghĩa trang liệt sĩ Krông Pắc	Thôn Phước An 9, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Pắc
4	Nghĩa trang liệt sĩ Ea Kar	Thôn Chư Cúc, xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Kar
5	Nghĩa trang liệt sĩ M'Drắk	Thôn Tân Lập, xã Cư M'ta, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Cư M'ta
6	Nghĩa trang liệt sĩ Krông Năng	Thôn 3, xã Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Năng
7	Nghĩa trang liệt sĩ Buôn Hồ	TDP Đạt Hiếu 1, phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Buôn Hồ
8	Nghĩa trang liệt sĩ Ea H'leo	Thôn 12, xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Drăng
9	Nghĩa trang liệt sĩ Cư M'gar	Thôn Tiến Thành, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Quảng Phú
10	Nghĩa trang liệt sĩ Buôn Đôn	Thôn 14, xã Ea Wer, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Wer
11	Nghĩa trang liệt sĩ Ea Súp	Thôn 12, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Súp
12	Nghĩa trang liệt sĩ Krông Ana	Thôn Quỳnh Tân 1, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Ana

13	Nghĩa trang liệt sĩ Krông Bông	Thôn 7, xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Bông
14	Nghĩa trang liệt sĩ Lắc	Thôn Đoàn Kết, xã Liên Sơn Lắc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Liên Sơn Lắc
15	Nghĩa trang liệt sĩ An Chấn	Thôn Mỹ Quang Nam, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tuy An Nam
16	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Lộc	Thôn Diêm Trường, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Lộc
17	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Thọ 2	Thôn Triều Sơn, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Thọ
18	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Quang 1	Thôn Kỳ Lộ, xã Phú Mỡ, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Phú Mỡ
19	Nghĩa trang liệt sĩ Tuy An	Thôn Phước Lương, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ô Loan
20	Nghĩa trang liệt sĩ An Hòa Hải	Thôn Tân An, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	
21	Nghĩa trang liệt sĩ Sông Hinh	Thôn 3, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Sông Hinh
22	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Cảnh	Thôn Hòa Mỹ, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Cảnh
23	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Thịnh	Tổ dân phố Phú Dương, P. Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Sông Cầu
24	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Yên	Tổ dân phố Phước Lý, phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk	
25	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Lãnh	Thôn Lãnh Vân, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Lãnh
26	Nghĩa trang liệt sĩ Đa Lộc	Thôn 3, xã Xuân Lãnh, tỉnh Đắk Lắk	
27	Nghĩa trang liệt sĩ Sơn Hòa	thôn Trung Hoà, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Sơn Hoà
28	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Đài	Khu phố Phương Phú, phường Xuân Đài, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Xuân Đài
29	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Phước	Thôn Phước Hòa, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Phước
30	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Quang 3	Thôn Phước Lộc, xã Xuân Phước, tỉnh Đắk Lắk	

31	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Quang 2	Thôn Triêm Đức, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Đồng Xuân
32	Nghĩa trang liệt sĩ La Hai	Thôn Long Bình, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	
33	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Sơn Bắc	Thôn Tân Bình, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	
34	Nghĩa trang liệt sĩ Xuân Sơn Nam	Tân Vinh, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	
II	Nhà bia ghi tên liệt sĩ		
1	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Nam Tiến	Đường Lê Duẩn, P. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh
2	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Đồn Biên Phòng 739	Xã Ia Rvê, tỉnh Đắk Lắk	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
3	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Đồn Biên Phòng 735	Xã Ia Lốp, tỉnh Đắk Lắk	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
4	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Đồn Biên Phòng 743	Xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh
5	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Đắc Phoi	Buôn Jie Yuk, xã Đắc Phoi, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Đắc Phoi
6	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Ktur	Tôn 8A, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Ktur
7	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Vụ Bồn	Xã Vụ Bồn, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Vụ Bồn
8	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Tân Tiến	Thôn 3, xã Tân Tiến, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tân tiến
9	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Thành Nhất	Số 420 Phan Bội Châu, TDP 2, phường Thành Nhất, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Thành Nhất
10	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Kao	Phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Ea Kao
11	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Răl	Xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Drăng
12	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Sol	Thôn 3, xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Hiao

13	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Hiao	Buôn Hiao 2, xã Ea Hiao, tỉnh Đắk Lắk	
14	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Phong	Buôn Blăk, xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Cư Pui
15	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Drăm	Buôn Ngô A, xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk	
16	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Pui	Xã Cư Pui, tỉnh Đắk Lắk	
17	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Yang Mao	Xã Yang Mao, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Yang Mao
18	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Krông Bông	Xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Bông
19	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Lễ	Xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	
20	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Khuê Ngọc Điền	Xã Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk	
21	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Sơn	Xã Hòa Sơn, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Hòa Sơn
22	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Kty	Thôn 5, xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Dang Kang
23	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Dang Kang	Buôn Cư Enun B, xã Dang Kang, tỉnh Đắk Lắk	
24	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Krông Nô	Xã Krông Nô, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Nô
25	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Tam	Thôn Giang Thịnh, xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tam Giang
26	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Tam Giang	Thôn Tam Lập, xã Tam Giang, tỉnh Đắk Lắk	
27	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Dliê Ya	Xã Dliê Ya, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Dliê Ya
28	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Nuôl	Buôn Knia 3, xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Nuôl
29	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Tiến	Thôn 1B, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Pắc
30	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa An	Buôn Kmrong, xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	

31	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Kly	Thôn 14, xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Kly
32	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Quảng Phú	Thôn Phú Tân, xã Quảng Phú, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Quảng Phú
33	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Nam Ka	Buôn Krái, xã Nam Ka, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Nam Ka
34	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Pong	Buôn Kbuôr, xã Cư Pong, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Cư Pong
35	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Né	Xã Cư Pong, tỉnh Đắk Lắk	
36	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Bao	Phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Cư Bao
37	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Knuéc	Xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Knuéc
38	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa An	Xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Pắc
39	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Phê	Xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Phê
40	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cư Bông	Thôn 20, xã Cư Yang, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Cư Yang
41	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Ô	Xã Ea Ô, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Ô
42	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Krông Jing	Xã M'Drăk, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã M'Drăk
43	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Súp	Buôn C, xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Súp
44	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Bung	Xã Ea Bung, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Bung
45	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Rók	Xã Ea Rók, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Rók
46	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Krông Na	Xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Buôn Đôn
47	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Bar	Xã Ea Nuôl, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Nuôl
48	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Băng Adrênh	Xã Dur Kmăl, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Dur Kmăl

49	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Dur Kmăl	Xã Dur Kmăl, tỉnh Đắk Lắk	
50	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Dray Sáp	Xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Na
51	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Na	Xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk	
52	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Ning	Thôn 8, xã Ea Ning, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Ning
53	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Vinh	Khu phố 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Đông Hòa
54	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Xuân Tây	Khu phố Thạch Chảm, phường Đông Hòa, Đắk Lắk	
55	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Tân Đông	Khu phố Vĩnh Xuân, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
56	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Lộc	Thôn Chánh Lộc, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Lộc
57	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Hải	Thôn 3, xã Xuân Lộc, tỉnh Đắk Lắk	
58	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Cảnh	Thôn Hòa Phú, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Cảnh
59	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Bình	Thôn Bình Thạnh, xã Xuân Cảnh, tỉnh Đắk Lắk	
60	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Đồng	Thôn Phú Diên Ngoại, xã Hòa Thịnh, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Hòa Thịnh
61	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Quang 2	Thôn Triêm Đức, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Đồng Xuân
62	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Đài	Khu phố Mỹ Thành, phường Xuân Đài, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Xuân Đài
63	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Lâm	Buôn Bưng A, xã Ea Ly, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Ly
64	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Mỹ	Thôn Phú Long, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tuy An Nam
65	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Thọ	Thôn Phú Cần, xã Tuy An Nam, tỉnh Đắk Lắk	
66	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Quang Bắc	Thôn Mậu Lâm Bắc, xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Phú Hòa 2

67	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Trị	Thôn Phụng Tường 1, xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	
68	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Quang Nam	Thôn Quang Hưng, xã Phú Hòa 2, tỉnh Đắk Lắk	
69	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Phong	Thôn Mỹ Thạnh Nam, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tây Hòa
70	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sơn Xuân	Thôn Lương Sơn, xã Vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Vân Hòa
71	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sơn Long	Thôn Phong Hậu, xã Vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
72	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sơn Định	Thôn Hòa Bình, xã Vân Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
73	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Phường 9	KP Ninh Tinh 3, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Bình Kiến
74	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Bình Kiến	KP Liên Trì 1, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	
75	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Thượng Phú	KP Thượng Phú, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	
76	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Kiến	KP Xuân Hòa, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	
77	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Phú	KP Xuân Dục, phường Bình Kiến, tỉnh Đắk Lắk	
78	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Eacharang	Thôn Kiến Thiết, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Suối Trai
79	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Suối Trai	Thôn Xây Dựng, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk	
80	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Krông Pa	Thôn Phú Sơn, xã Suối Trai, tỉnh Đắk Lắk	
81	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Ninh Đông	Thôn Phú Hội, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tuy An Đông
82	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk	
83	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Thạch	Thôn Hội Tín, xã Tuy An Đông, tỉnh Đắk Lắk	
84	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Bá	Buôn ken, xã Ea Bá, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Bá

85	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Bar	Buôn Thứ, xã Ea Bá, tỉnh Đắk Lắk	
86	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Lâm	Thôn Bình Nông, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Xuân Thọ
87	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Thọ 1	Thôn Chánh Nam, xã Xuân Thọ, tỉnh Đắk Lắk	
88	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sơn Giang	Thôn Vạn Giang, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Đức Bình
89	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Đức Bình Tây	Thôn Đồng Phú, xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	
90	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Đức Bình Đông	Thôn Chí Thán xã Đức Bình, tỉnh Đắk Lắk	
91	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Phước Tân	Thôn Ma Y, xã Tây Sơn, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tây Sơn
92	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Cà Lúi	Thôn Ma Đĩa, xã Tây Sơn, tỉnh Đắk Lắk	
93	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sơn Hội	Thôn Tân Hội, xã Tây Sơn, tỉnh Đắk Lắk	
94	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Hiệp Nam	Khu phố Đa Ngư, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Hòa Hiệp
95	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Hiệp Bắc	Khu phố Mỹ Hòa, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	
96	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Hiệp Trung	Khu phố Phú Hiệp 2, phường Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	
97	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Củng Sơn	Thôn Tây Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Sơn Hòa
98	Nhà Bia ghi tên Liệt sĩ Sơn Hà	Thôn Ngân Điền, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
99	Nhà Bia ghi tên Liệt sĩ Suối Bạc	Thôn Tân Phú, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
100	Nhà Bia ghi tên Liệt sĩ Sơn Phước	Thôn Tân Hòa, xã Sơn Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
101	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ Hòa Mỹ Đông	Thôn Phú Nhiêu, xã Hòa Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Hòa Mỹ
102	Nhà bia ghi tên Liệt sĩ Hòa Mỹ Tây	Thôn Quảng Mỹ, xã Hòa Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	

103	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa An	KP Ân Niên, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Tuy Hòa
104	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Bình Ngọc	KP Ngọc Lăng, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
105	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Hải	Thôn Đồng Nổ, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ô Loan
106	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Cư	Thôn Phú Tân 2, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	
107	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sông Hinh	Thôn EaNgao, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Sông Hinh
108	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Bia	Buôn Krông xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk	
109	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Ea Trol	Buôn Bàu xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk	
110	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hai Riêng	Thôn 5, xã Sông Hinh, tỉnh Đắk Lắk	
111	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Phú Thứ	Thôn Phú Thứ, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tây Hòa
112	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Định	Thôn Định Trung 2, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tuy An Bắc
113	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Dân	Thôn Bình Chính, xã Tuy An Bắc, tỉnh Đắk Lắk	
114	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Xuân Đông	Thôn Bàn Thạch, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Hòa Xuân
115	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Xuân Nam	Thôn Hảo Sơn Bắc, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	
116	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Tâm	Thôn Phước Long, xã Hòa Xuân, tỉnh Đắk Lắk	
117	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Quang 1	Thôn Kỳ Lộ, xã Phú Mỹ, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Phú Mỹ
118	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Phú Hòa	Thôn Định Thọ 1, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Phú Hòa 1
119	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Thắng	Thôn Mỹ Thành, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	
120	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Định Đông	Thôn Định Thành, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	

121	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Phú Hòa	Thôn Định Thọ 2, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	
122	Nhà Bia ghi tên liệt sĩ Hòa Định Tây	Thôn Phú Sen Đông, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	
123	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Hội	Thôn Phong Hậu, xã Phú Hòa 1, tỉnh Đắk Lắk	
124	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Bình 1	Thôn Phước Nông, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tây Hòa
125	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Tân Tây	Thôn Hội Cư, xã Tây Hòa, tỉnh Đắk Lắk	
126	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Thành	Khu phố Lộc Đông, phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Phú Yên
127	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Phú Thạnh	Khu phố Phú Thạnh 1 phường Phú Yên, tỉnh Đắk Lắk	
128	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Lĩnh	Thôn Phong Thái, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Tuy An Tây
129	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Nghiệp	Thôn Trung Lương 1, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk	
130	Nhà bia ghi tên liệt sĩ An Xuân	Thôn Xuân Thành, xã Tuy An Tây, tỉnh Đắk Lắk	
131	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Phú	TDP Long Hải Nam, phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Sông Cầu
132	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Yên	TDP Lệ Uyên Đông, phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk	
133	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Xuân Phương	TDP Trung Trinh, phường Sông Cầu, tỉnh Đắk Lắk	
134	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Hòa Phú	Thôn Thạch Bàn, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Sơn Thành
135	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Sơn Thành Đông	Thôn Bình Thắng, xã Sơn Thành, tỉnh Đắk Lắk	
136	Nhà bia ghi tên liệt sĩ Di tích lịch sử Đỉnh cao 519	Thôn Ea Pil, xã Cư Pao, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Cư Pao
III	Đài tưởng niệm liệt sĩ		

1	Đài tưởng niệm liệt sĩ Núi Nhạn	Khu phố 1, phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
2	Đài tưởng niệm liệt sĩ Tân Thành	Đường Lê Duẩn, phường Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Buôn Ma Thuột
3	Đài tưởng niệm liệt sĩ Ea Tiêu	Thôn 2A, xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Ktur
4	Đài tưởng niệm liệt sĩ xã Dray Bhang	Thôn Kim Châu, xã Dray Bhang, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Dray Bhang
5	Đài tưởng niệm liệt sĩ Cư Pong	Buôn Ea Druh, xã Cư Pong, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Cư Pong
6	Đài tưởng niệm liệt sĩ Quảng Điền	Thôn 2 Quảng Điền, xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Ana
7	Đài tưởng niệm liệt sĩ Hòa Hiệp	Khu phố Phú Hiệp 2, xã Hòa Hiệp, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Hòa Hiệp
8	Đài tưởng niệm liệt sĩ Ea Trang	Xã Ea Trang, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Trang
9	Đài tưởng niệm liệt sĩ Bình Thuận	Phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Cư Bao
10	Đài tưởng niệm liệt sĩ Ea Bông	Xã Ea Na, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Na
11	Đài tưởng niệm liệt sĩ Ea Răl	Xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Drăng
12	Đài tưởng niệm liệt sĩ An Lạc	Phường Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Buôn Hồ
13	Đài tưởng niệm liệt sĩ Hòa Tiến	Xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Krông Pắc
14	Đài tưởng niệm liệt sĩ Ea Kuăng	Xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ea Phê
15	Đài tưởng niệm liệt sĩ Mậu Thân 1968	Phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Tân Lập
16	Đài tưởng niệm liệt sĩ Đông Hòa	Khu phố 2, phường Đông Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Đông Hòa
17	Đài tưởng niệm liệt sĩ Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968	Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Tuy Hòa

18	Đài tưởng niệm liệt sĩ An Hiệp	Thôn Mỹ Phú 1, xã Ô Loan, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Ô Loan
19	Đài tưởng niệm liệt sĩ Đồng Xuân	Thôn Long Bình, xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk	UBND xã Đồng Xuân
IV	Đền thờ liệt sĩ		
1	Đền thờ liệt sĩ Đắk Lắk	Đường Võ Thị Sáu, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk	Sở Nội vụ
2	Đền thờ liệt sĩ Phú Yên	Khu phố Ninh Tịnh 5, Phường Tuy Hòa, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Tuy Hòa
3	Đền thờ liệt sĩ Kiên Cường	Tổ dân phố Kiên Cường, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Tân An
4	Đền thờ liệt sĩ Trung đoàn 25 tại Đèo Hà Lan năm 1973	Tổ dân phố 5, phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk	UBND phường Cư Bao

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 64/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP của Chính phủ Quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

Căn cứ Thông tư số 91/2025/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 253/TTr-STC ngày 30 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 254/2025/NĐ-CP quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

- b) Ủy ban nhân dân cấp xã;
- c) Các chủ đầu tư;
- d) Kho bạc nhà nước khu vực XIV;

đ) Các cơ quan, đơn vị khác được giao quản lý vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý

1. Các chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi các sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh được phân cấp quản lý trước ngày 15 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

2. Các sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt báo cáo quyết toán năm của các chủ đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

3. Các Ban quản lý dự án chuyên ngành; các sở, ban thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp xã được giao nhiệm vụ chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi Sở Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

Điều 3. Trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt quyết toán theo niên độ đối với vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý

1. Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán theo niên độ gửi cơ quan tài chính cấp xã trước ngày 05 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

2. Cơ quan tài chính cấp xã kiểm tra quyết toán của chủ đầu tư về tính đầy đủ, khớp đúng giữa các số liệu quyết toán với xác nhận của Kho bạc nhà nước; tổng hợp quyết toán theo niên độ của chủ đầu tư, báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp phê chuẩn theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm quyết toán.

Trường hợp báo cáo quyết toán theo niên độ ngân sách của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, cơ quan tài chính cấp xã yêu cầu đơn vị giải trình, cung cấp thông tin, số liệu cần thiết, điều chỉnh hoặc yêu cầu lập lại báo cáo để xét duyệt theo quy định. Đồng thời, yêu cầu đơn vị nộp ngay các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định và xuất toán các khoản chi sai chế độ, chi không đúng kế hoạch được giao, xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với chủ đầu tư sử dụng vốn không đúng quy định.

3. Chậm nhất sau 05 ngày làm việc sau khi được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước của năm quyết toán, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo quyết toán vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách cho Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính theo quy định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc, phát sinh đề nghị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để được hướng dẫn kịp thời hoặc tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) quy định thời hạn gửi báo cáo quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý; trình tự, thời hạn lập, gửi, xét duyệt, thẩm định và ra thông báo thẩm định quyết toán theo niên độ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Công Thái

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 65/2026/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 67/TTr-SNNMT ngày 27/01/2026, Công văn số 2849/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 02/4/2026 và Báo cáo số 297/BC-SNNMT ngày 28/4/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về sử dụng diện tích đất nông nghiệp (trừ đất trồng lúa) để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng quản lý đất đai, tổ chức dịch vụ công về đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

b) Cá nhân, cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Điều kiện sử dụng đất nông nghiệp để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Thửa đất hoặc khu đất đã được cấp một trong các loại giấy chứng nhận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Khu đất nông nghiệp đang sử dụng bao gồm một thửa đất hoặc nhiều thửa đất liền kề của cùng người sử dụng đất, có diện tích từ 500m² trở lên.

3. Không thuộc đất xây dựng các công trình, khu vực có hành lang bảo vệ an toàn quy định tại khoản 1 Điều 210 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 3. Quy mô công trình và diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp

1. Quy mô công trình

Công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp, gồm: nhà nghỉ, lán, trại để phục vụ cho người lao động, công trình phục vụ sơ chế, bảo quản nông sản, chứa thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, dụng cụ lao động, trưng bày, giới thiệu sản phẩm nông nghiệp; có quy mô là công trình cấp IV, 01 tầng (không xây dựng tầng hầm), dễ dàng tháo dỡ.

2. Diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình

a) Khu đất có diện tích từ 500m² đến dưới 1.000 m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 30m².

b) Khu đất có diện tích từ 1.000 m² đến dưới 3.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 40m².

c) Khu đất có diện tích từ 3.000m² đến dưới 5.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 50m².

d) Khu đất có diện tích từ 5.000m² đến dưới 10.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 75m².

đ) Khu đất có diện tích từ 10.000m² đến dưới 20.000m² được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 100m².

e) Khu đất có diện tích từ 20.000m² trở lên được sử dụng diện tích đất để xây dựng công trình không quá 200m².

3. Công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp được phép xây dựng tại nhiều vị trí trong khu đất nhưng tổng diện tích đất xây dựng công trình không vượt quá diện tích quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều này.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Cá nhân, cộng đồng dân cư quy định tại khoản 2 Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm:

a) Trường hợp có nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì gửi thông báo bằng văn bản đến Ủy ban nhân dân xã, phường nơi có đất (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã) về các nội dung: số lượng công trình, vị trí, diện tích, quy mô, mục đích xây dựng công trình trên đất nông nghiệp, để theo dõi, giám sát việc sử dụng đất và xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

b) Tự thiết kế công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp phù hợp với phân diện tích đất xác định xây dựng công trình tại điểm a khoản 1 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng thiết kế, an toàn của công trình; thực hiện việc xây dựng công trình theo đúng nội dung đã thông báo với Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

a) Lập sổ thống kê, theo dõi các trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đáp ứng các điều kiện, nội dung quy định tại Điều 2 và Điều 3 Quyết định này.

b) Tổng hợp, báo cáo tình hình xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại địa phương về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) trước ngày 01 tháng 12 hàng năm.

c) Kiểm tra, giám sát việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp theo đúng quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật khác có liên quan. Trường hợp người sử dụng đất xây dựng công trình trên đất nông nghiệp không đúng quy định này thì kịp thời xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

d) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn quản lý để người sử dụng đất nắm bắt kịp thời, thực hiện đúng quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc thì người sử dụng đất, Ủy ban nhân dân cấp xã, các Sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

Tổng hợp khó khăn, vướng mắc của Ủy ban nhân dân cấp xã, các Sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện Quyết định này, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 5 năm 2026.

2. Bãi bỏ Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk quy định diện tích đất nông nghiệp sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Quy định chuyển tiếp

a) Các công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đã thực hiện theo quy định tại Quyết định số 47/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk (cũ) hoặc Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (trước đây) trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng theo quy định tại thời điểm người sử dụng đất gửi Thông báo về nhu cầu xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Trường hợp cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu thay đổi quy mô công trình và diện tích đất sử dụng để xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp so với nội dung đã Thông báo thì được thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

b) Các trường hợp vi phạm về xây dựng công trình trên đất nông nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phát hiện, lập biên bản xử lý vi phạm trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục xử lý theo quy định pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại thời điểm xảy ra hành vi vi phạm.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; cá nhân, cộng đồng dân cư và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuột - tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại: 0262 8585868
E-mail: congbao@daklak.gov.vn